

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH		Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm		Lần BH : 01
			Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
			Trang : 1/8

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU VÀ PHỤ LỤC
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Nguyễn Thị Thu	Trần Văn Hùng	Vũ Thị Kim Nhã
Chữ ký			
Chức vụ	Công chức	Phó Chủ tịch	Chủ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH	Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Lần BH : 01
		Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
		Trang : 3/8

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này quy định cách thức và trình tự công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm.

2. PHẠM VI

Quy trình này áp dụng đối với việc giải quyết hồ sơ cấp giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo hằng năm, Đảm bảo quyền lợi của người dân nằm trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã Ia Băng nhằm nâng cao hiệu quả của cải cách hành chính.

Trách nhiệm áp dụng: Ia Băng; các Cán bộ - Công chức liên quan thuộc UBND xã Ia Băng.

STT	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; Hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
- Các văn bản pháp quy đề cập tại mục 5.1 của Quy trình này.

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

TTHC: Thủ tục hành chính

UBND: Ủy ban nhân dân

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH:

5.1	Cơ sở pháp lý
	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025. - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo. - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động -

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH	Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo	Lần BH : 01
	định kỳ hằng năm	Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
		Trang : 4/8

	Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo.			
5.2	Thành phần hồ sơ			
	- Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo mẫu số 01 - Danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Phiếu thu thập thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. Theo mẫu số 3.1 phiếu B1. Mẫu số 3.2 Phiếu B2. Mẫu 3.8 Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực Tây Nguyên. - Biên bản rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Biên bản niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Quyết định công nhận hộ nghèo hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.			
5.3	Số lượng hồ sơ			
	01 bộ			
5.4	Thời gian xử lý			
	Rà soát từ ngày 01/09 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm			
5.5	Nơi tiếp nhận và trả kết quả			
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả – UBND xã Ia Băng			
5.6	Lệ phí			
	Không			
5.7	Quy trình xử lý công việc			
STT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/Kết quả

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BẮNG	QUY TRÌNH		Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm		Lần BH : 01
			Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
			Trang : 5/8

B1	Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 24/2021/QĐ-TTg gửi UBND cấp xã	Cá nhân		Mẫu số 01
B2	Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, lập danh sách hộ gia đình cần rà soát trên cơ sở Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Bước 1 và hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.	Ban chỉ đạo rà soát, trưởng thôn.		Danh sách Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.
B3	Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.	Thành viên ban chỉ đạo cấp xã, Trưởng thôn.		Theo mẫu số 3.1 phiếu B1. Mẫu số 3.2 Phiếu B2. Mẫu 3.8 Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực Tây Nguyên.
B4	- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Như thành phần cuộc họp		Biên bản rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH	Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo	Lần BH : 01
	định kỳ hằng năm	Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
		Trang : 6/8

	cấp xã giám sát. - Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại tại Bước 2 và tổ chức họp dân lại tại Bước 3 này. - Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).			
B5	- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc. - Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	03 ngày làm việc	Biên bản niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. (kèm theo danh sách Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH	Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Lần BH : 01
		Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
		Trang : 7/8

	việc. - Hết thời gian niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).			
B6	- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn. - Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.	Chủ tịch uỷ ban nhân dân xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Huyện		Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.
B7	Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện: - Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 24/2021/QĐ-TTg . - Quyết định công nhận danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 02 tại	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã		Quyết định công nhận hộ nghèo hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. (Mẫu 03)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA BĂNG	QUY TRÌNH	Mã : QT BTXH - 28
	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Lần BH : 01
		Ngày hiệu lực: 05.../5/2023
		Trang : 8/8

	Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 24/2021/QĐ- TTg .			
--	--	--	--	--

6. BIỂU MẪU VÀ PHỤ LỤC

TT	Tên Biểu mẫu
1.	- Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo mẫu số 01 - Danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Phiếu thu thập thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. Theo mẫu số 3.1 phiếu B1. Mẫu số 3.2 Phiếu B2. Mẫu 3.8 Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực Tây Nguyên. - Biên bản rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Biên bản niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo. - Quyết định công nhận hộ nghèo hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1.	Theo mục 5.2
Lưu ý: Hồ sơ được lưu tại bộ phận Văn hoá -Xã hội, thời gian lưu theo quy định. Sau khi hết hạn, chuyển hồ sơ xuống bộ phận lưu trữ của cơ quan.	

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung hình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...¹

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:

Số CCCD/CMND:..... Ngày

Cấp:...../...../.....

Nơi thường

trú:.....
.....

Nơi ở hiện

tại:.....
.....

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề

nghị²:.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

1 Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.

2 Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...
- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Phụ lục I

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

ND xã/phường/thị
1 ... thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...¹, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ²
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3	...						

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	- Có..... hộ nghèo; - Có hộ cận nghèo; - Có hộ không nghèo.
--	---

**RÀ SOÁT
VIÊN**

(Ký, ghi rõ họ
tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Tên thôn/bản/ấp.

² Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành

.....

phố:

Quận/huyện/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

.....

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)
Xã/phường/thị trấn:

.....

Thôn/tổ dân phố:

.....

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà (Đánh dấu X)		IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)	
1. Bê tông cốt thép		1. Ô tô	
2. Gạch/đá		2. Xe máy, xe có động cơ	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		3. Tàu thuyền có động cơ	
4. Khác, ghi rõ:		4. Máy phát điện	
II. Vật liệu chính của mái nhà (Đánh dấu X)		5. Máy in, máy Fax	
1. Bê tông cốt thép		6. Tivi màu	

2. Ngói (xi măng, đất nung)		7. Dàn nghe nhạc các loại	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		8. Máy vi tính/Máy tính bảng	
4. Khác, ghi rõ:		9. Tủ lạnh	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
1. Tự hoại		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
2. Bán tự hoại		3. Diện tích đất cây lâu năm	
3. Thấm dột, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi		4. Diện tích mặt nước	
4. Khác, ghi rõ		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
1. Điện lưới		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
2. Điện máy phát		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
3. Loại điện khác		4. Khác, ghi rõ:	

4. Chưa có điện		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề		
3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ:		5. Hỗ trợ nhà ở		
XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT		
1. Không có đất sản xuất		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
2. Không có vốn		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
3. Không có lao động		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
5. Không biết làm ăn		11. Hỗ trợ pháp lý		
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		12. Hỗ trợ tiền điện		
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		13. Khác, ghi rõ		
8. Khác, ghi rõ				

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

T	H	Qu	Ngày sinh	Gi	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	Tinh trạng	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Vị trí làm việc (mã số ngành nghề)	Loại công việc làm ăn	Đang hưởng lương hưu	
																	Tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘ GIA ĐÌNH XÁC NHẬN
THÔNG TIN KÊ KHAI LÀ CHÍNH XÁC

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 16 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế			Cột 4, 12 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình. Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.

	giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần I. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Mục IV phần I. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần I. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần I. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet			Cột 13 phần II. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động)			Mục IX phần I. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên

Tỉnh/Thành phố:		Xã/Phường/Thị trấn:		
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố:		Thôn/Tổ dân phố:		
Họ và tên chủ hộ: Mã hộ				
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát				
Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐				
STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có 5 người		40	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		15	
2	Số người trong độ tuổi lao động			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		0	
	Hộ có 3 người		0	

	Hộ có 4 người		0	
	Hộ có ≥ 5 người		10	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng)			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng sơ cấp nghề		15	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		20	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình		15	
6	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	
7	Nhà ở			

	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ $20 \leq 30$ m ²		0	
	Trên $30 \leq 40$ m ²		0	
	≥ 40 m ²		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		10	
	50-99 KW		20	
	100-149 KW		20	
	≥ 150 KW		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình		0	
	Giếng khoan		10	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ		5	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại		10	
	Hồ xí bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		30	

	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ		40	
	Tàu thuyền có động cơ		35	
	Máy in, máy fax		0	
	1 tivi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		15	
	Máy vi tính		15	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ $300 \text{ m}^2 \leq 500 \text{ m}^2$		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở $\geq 500 \text{ m}^2$		0	
	Diện tích trồng cây hàng năm $\geq 5.000 \text{ m}^2$		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến $\leq 5.000 \text{ m}^2$		0	

	Diện tích đất cây lâu năm $\geq 5.000 \text{ m}^2$		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 đến $< 5.000 \text{ m}^2$		0	
	Diện tích mặt nước $\geq 5000 \text{ m}^2$		0	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng $\geq 10.000 \text{ m}^2$ trở lên		0	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên		30	
	Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu		20	
	Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim		0	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

HỢP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thôn/Tổ dân phố

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỢP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm 20.....,..... tại
..... (ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn
..... (tên..... thôn) đã tổ chức cuộc họp
thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ %.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng họp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục I - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ
trì)
(Ký, họ tên)

UBND
xã/phường/thị
trấn ...

Thôn/bản/ấp
...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	...			
II.	Hộ cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3	...			
III.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát

UBND
xã/phường/thị
trấn ...

Thôn/bản/ấp
...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	Hộ gia đình thoát nghèo			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3				
II.	Hộ gia đình thoát cận nghèo			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3				
II.	Tổng cộng (I + II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

Mẫu số 02. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo hoặc hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UB

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách..... (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị

của..... (3)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2)..... (4).... trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;

- Thường trực HĐND xã/ phường/
thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/
phường/ thị trấn;
- UBND huyện/ quận/ thị xã/
thành phố;
- Phòng LĐTBXH huyện, quận/
thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

Mẫu số 03. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

**UBND
XÃ/PHƯỜNG/THỊ
TRẦN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GCN-
HN.HCN

....., ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: Dân
tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày
cấp:

Nơi thường

trú:

....

.....

.....

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						

6						
7						
8						
9						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20.....							ngày... tháng.... năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20....							ngày.... tháng....năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20....							ngày.... tháng....năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	
NĂM 20...							ngày.... tháng....năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
☐ CN	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	

NĂM 20...							ngày.... tháng....năm.... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN						
	☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	
☐ CN	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12	

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

Mẫu số 04. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên:..... Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:..... Ngày cấp:...../...../.....

Cơ quan cấp:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Là hộ nghèo ☐, hộ cận nghèo ☐ từ năm..... đến năm.....

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/ Vợ/ chồng/bố/mẹ/con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:.....

.....
.....
.....
.....

....., ngày.... tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)